

ĐỀ ÁN
Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030

Phần mở đầu
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, tỉnh xác định phát triển nhanh, bền vững và đồng đều giữa các vùng, miền là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của toàn hệ thống chính trị. Sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn tỉnh hiện có 77 xã và 15 phường. Theo kết quả rà soát nhanh phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: có 44 xã thuộc diện khó khăn và đặc biệt khó khăn, chiếm 57,14% tổng số xã, trong đó có 34 xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới, gồm các xã: Nghinh Tường; Thần Sa; Sảng Mộc; Phủ Thông; Chợ Mới; Phong Quang; Yên Thịnh; Nam Cường; Na Rì; Nghĩa Tá; Cẩm Giàng; Cường Lợi; Quảng Bạch; Yên Bình; Thanh Mai; Ba Bể; Phúc Lộc; Côn Minh; Vĩnh Thông; Tân Kỳ; Ngân Sơn; Nà Phặc; Yên Phong; Trần Phú; Xuân Dương; Văn Lang; Thượng Minh; Đồng Phúc; Bằng Vân; Hiệp Lực; Thượng Quan; Bằng Thành; Nghiên Loan; Cao Minh.

Kết quả khảo sát cho thấy, kết cấu hạ tầng tại các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn còn rất hạn chế, thiếu đồng bộ và nhiều công trình đã xuống cấp. Hệ thống giao thông nhiều nơi chưa được cứng hóa, đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa lũ; các công trình thủy lợi, điện và cấp nước sinh hoạt chưa đảm bảo ổn định; trường học, trạm y tế, nhà văn hóa phần lớn chưa đạt chuẩn; khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu của người dân còn hạn chế: dịch vụ y tế thiếu thốn, giáo dục vùng cao còn chênh lệch lớn, tỷ lệ học sinh bỏ học cao; nhiều khu dân cư chưa có nước sạch hoặc sóng thông tin di động ổn định; công tác thu gom rác thải sinh hoạt chưa đảm bảo.

Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số xã còn cao (có xã gần 80%); sản xuất nông - lâm nghiệp chủ yếu nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, thiếu liên kết chuỗi và điều kiện kết nối thị trường. Những hạn chế này đang là rào cản lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm gia tăng khoảng cách giữa miền núi và khu vực trung tâm, ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội.

Nếu không có giải pháp đầu tư tổng thể, đồng bộ và có trọng tâm, trọng điểm thì các vùng khó khăn sẽ tiếp tục tụt hậu, tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối trong phát triển và tác động tiêu cực đến ổn định chính trị - xã hội, làm giảm hiệu quả của các Chương trình mục tiêu quốc gia đã và đang triển khai.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng Đề án “Phát triển kết cấu hạ tầng các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030” là yêu cầu khách quan, cấp bách, nhằm tập trung nguồn lực đầu tư, khắc phục những hạn chế hiện hữu, tạo chuyển biến rõ nét về diện mạo nông thôn miền núi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đồng thời củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Việc ban hành Đề án là cơ sở để cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I giai đoạn 2025-2030, thể hiện quyết tâm chính trị của Tỉnh ủy trong phát triển đồng đều, bảo đảm công bằng xã hội, hướng tới mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”, hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới và xây dựng tỉnh Thái Nguyên phát triển toàn diện, bền vững trong giai đoạn mới.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã và huyện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 (*số 01-NQ/ĐH ngày 23/9/2025*) và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 27/10/2025 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Các văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh Thái Nguyên về quản lý đầu tư xây dựng, phân cấp quản lý, lồng ghép nguồn vốn;

- Các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC XÃ VÙNG KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH THÁI NGUYÊN

I. THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Trung ương, sự nỗ lực của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với sự phối hợp tích cực của các sở, ban, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên đã có bước phát triển đáng kể.

Các công trình hạ tầng thiết yếu được đầu tư thông qua các chương trình, dự án trọng điểm như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cùng với đó là các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn, nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương, nguồn vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế (ODA), nguồn tín dụng chính sách xã hội, và nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, cộng đồng dân cư.

Nhờ sự huy động đa dạng các nguồn vốn, hệ thống kết cấu hạ tầng tại các xã vùng khó khăn từng bước được cải thiện: nhiều tuyến đường giao thông được cứng hóa; điện lưới quốc gia được mở rộng phủ kín hầu hết các thôn, bản; các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt tập trung, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao được đầu tư nâng cấp; từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình đồi núi chia cắt, dân cư phân tán, chi phí đầu tư, duy tu, bảo dưỡng lớn, thường xuyên chịu tác động của thiên tai, sạt lở, trong khi nguồn lực đầu tư của Nhà nước và Nhân dân còn hạn chế, nên kết cấu hạ tầng vùng khó khăn chưa đồng bộ, thiếu tính bền vững, khả năng kết nối và phục vụ phát triển còn hạn chế.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Thái Nguyên hiện có 42/77 xã cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025; còn 35/77 xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới¹.

Phần lớn các xã vùng khó khăn vẫn chưa đạt chuẩn nông thôn mới; nhiều tiêu chí cơ bản còn ở mức thấp, đặc biệt là các tiêu chí liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông nông thôn đã được quan tâm đầu tư, nhiều tuyến trục xã, trục thôn, liên thôn được nhựa hóa, bê tông hóa. Tuy nhiên, qua rà soát, 34/34 xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn vẫn chưa đạt tiêu chí số 2 về giao thông theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Đường xã: Tổng chiều dài 787,3 km; còn 111,3 km chưa được nhựa hoá hoặc bê tông hóa, chiếm 14,1%, chưa đảm bảo ô tô đi lại quanh năm.

¹ Trong đó: Có 01 xã đạt 16 tiêu chí (xã Phú Thông); 11 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; 19 xã đạt từ 5-9 tiêu chí; 03 xã đạt dưới 5 tiêu chí.

- Đường trục thôn, liên thôn có tổng chiều dài 1.874,5 km, còn 491,4 km chưa được cứng hóa, chiếm 26,2%.

- Đường ngõ, xóm dài 705,7 km, còn 361,9 km chưa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm, chiếm 51,3%.

- Đường trục chính nội đồng dài 638,4 km, chỉ 125 km được cứng hóa, đạt 19,6%.

Nhiều tuyến đường qua khu vực đồi núi dốc, mặt đường hẹp, thường xuyên bị sạt lở, xuống cấp, gây chia cắt cục bộ trong mùa mưa. Hệ thống cầu, cống tạm nhiều, tải trọng thấp, chưa đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, và kết nối thị trường, gây cản trở phát triển sản xuất và tiếp cận dịch vụ công.

2. Hạ tầng thủy lợi

Trên địa bàn 34 xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn có 1.781 công trình thủy lợi, bao gồm: 1.697 công trình đập dâng, 52 trạm bơm, 32 hồ chứa nước. Trong đó, có 867 công trình thủy lợi đầu mối (công trình tích trữ nước hoặc cấp nước) và hơn 600 km kênh mương dẫn truyền nước chưa được kiên cố hóa. Phần lớn công trình có quy mô nhỏ, đầu tư từ nhiều năm trước, công nghệ xây dựng lạc hậu, chưa được duy tu, bảo dưỡng định kỳ nên xuống cấp nhanh. Nhiều tuyến kênh đi qua địa hình phức tạp, dễ bị sạt lở, bồi lấp, mất khả năng tưới tiêu.

Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động đạt bình quân 80%, nhưng vẫn có xã đạt thấp hơn 60-70%. Việc thiếu vốn duy tu, thiếu nhân lực kỹ thuật vận hành khiến hiệu quả khai thác công trình giảm, ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp và đời sống người dân.

3. Hạ tầng điện

Hiện nay, trong 34 xã khó khăn, còn khoảng 1.607 hộ dân chưa có điện hoặc có điện nhưng chất lượng chưa đảm bảo, tập trung tại 65 thôn, điểm dân cư thuộc 17 xã.

- Có 16 thôn (10 xã) với 564 hộ dân chưa được sử dụng điện lưới quốc gia, trong đó 19 hộ không thể cấp điện do vị trí cách biệt.

- 15 điểm dân cư (12 xã) với 258 hộ có điện yếu, không ổn định, thường xuyên mất điện.

- 785 hộ thuộc 8 xã ở vùng sâu, vùng xa, trong đó có 28 hộ chưa có điện.

Trong đó, 57 hộ dân sống rải rác trong rừng đặc dụng, sườn núi, khoảng cách xa khu dân cư (01-03 km), chi phí đầu tư cấp điện rất lớn, ước khoảng 01-02 tỷ đồng/hộ.

Nhìn chung, hạ tầng điện ở vùng cao vẫn chưa đồng bộ, nhiều trạm biến áp quá tải, đường dây xuống cấp, gây tổn thất điện năng và mất an toàn lưới điện.

Việc đảm bảo điện sinh hoạt ổn định, an toàn, bền vững cho Nhân dân vùng khó khăn vẫn còn nhiều trở ngại, cần tiếp tục ưu tiên trong giai đoạn tới.

4. Hạ tầng trường học

Hệ thống trường lớp được sắp xếp, củng cố, từng bước tinh gọn. Toàn tỉnh hiện có 976 cơ sở giáo dục, trong đó tại 34 xã khó khăn và đặc biệt khó khăn có 196 trường (69 mầm non, 67 tiểu học, 60 THCS). Tuy nhiên, chỉ 04/34 xã đạt tiêu chí trường học (Thần Sa, Nghinh Tường, Phú Thông, Phong Quang); còn lại 30 xã chưa đạt, do thiếu 2.582 phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng và thiết bị dạy học.

Bên cạnh đó, sân chơi bãi tập chưa đạt chuẩn; một số điểm trường lẻ xa trung tâm, cơ sở vật chất xuống cấp, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục toàn diện.

5. Hạ tầng y tế cơ sở

Hiện 34/34 xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế theo quy định (Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2030), tuy nhiên cơ sở hạ tầng một số Trạm Y tế đã xuống cấp, còn thiếu thiết bị theo danh mục quy định. Một số Trạm Y tế thiếu bác sĩ cơ hữu làm việc, do vậy cũng phần nào ảnh hưởng đến công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân.

6. Cơ sở vật chất văn hóa

Qua rà soát theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- 34/34 xã chưa đạt tiêu chí về nhà văn hóa - thể thao cấp xã; trong đó 8 xã chưa có nhà văn hóa/hội trường, 25 xã chưa có sân hoặc công trình thể thao công cộng.

- Về điểm vui chơi, giải trí cho người cao tuổi và trẻ em, chỉ có 03 xã (Thượng Minh, Thanh Mai, Na Rì) đạt yêu cầu.

- 8 xã chưa đạt tiêu chí về nhà văn hóa thôn, xóm, nhiều công trình có diện tích nhỏ, chưa đảm bảo sức chứa, xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng.

7. Hạ tầng thương mại nông thôn

Qua rà soát, trong tổng số 34 xã, có 22 xã có chợ hoặc điểm giao thương hàng hóa, còn 12 xã chưa có hoặc chợ chưa đạt chuẩn, gồm: Chợ Mới, Nghĩa Tá, Thanh Mai, Ba Bể, Tân Kỳ, Ngân Sơn, Yên Phong, Trần Phú, Xuân Dương, Thượng Minh, Đồng Phúc, Nghiên Loan.

Một số chợ hoạt động cầm chừng, cơ sở vật chất tạm bợ, hạ tầng vệ sinh – phòng cháy chưa đảm bảo, ảnh hưởng đến giao thương, tiêu thụ nông sản và phát triển kinh tế hộ gia đình.

8. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Hiện nay 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông và internet, song còn 21 thôn bản thuộc 11 xã chưa có dịch vụ viễn thông; 7 thôn bản chưa có điện lưới quốc gia, chưa thể tiếp cận internet.

Mặc dù 34 xã có đài truyền thanh, nhưng chỉ 50% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến tận thôn/xóm; 17 xã chưa đạt tiêu chí thông tin – truyền thông, hạ tầng thiếu đồng bộ, tín hiệu yếu, một số nơi vẫn sử dụng thiết bị truyền thanh không dây lạc hậu.

9. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt tập trung

Trên địa bàn 34 xã có 658 công trình cấp nước tập trung, trong đó có:

- 112 công trình hoạt động bền vững (chiếm 17%);
- 92 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 14%);
- 369 công trình hoạt động kém bền vững (chiếm 56,1%);
- 85 công trình không hoạt động (chiếm 12,9%).

Các công trình trên đều giao cho UBND xã quản lý (UBND xã quyết định thành lập Tổ quản lý cộng đồng để tổ chức khai thác, sử dụng), tuy nhiên hiệu quả khai thác và tính bền vững của các công trình chưa cao. Một số công trình vận hành kém hiệu quả hoặc ngừng hoạt động sau thời gian ngắn đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dự ước năm 2025 là 60%, Trong đó: Từ các công trình cấp nước tập trung đạt 36,13%. Có 16/34 xã có tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 35%.

10. Hạ tầng môi trường

Trong tổng số 34 xã, có 07 xã có khu xử lý chất thải tập trung, đang hoạt động sử dụng kết hợp công nghệ đốt và chôn lấp, đảm bảo nhu cầu xử lý khoảng 90 tấn/ngày. Có 15 xã đã hình thành mạng lưới thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt đến nơi tập kết xử lý, đạt 44%. Tại các xã còn lại, việc thu gom rác, chất thải chưa được phân loại theo quy định, chỉ một phần rất nhỏ các chai lọ bằng nhựa được thu hồi; rác thực phẩm chủ yếu chôn lấp tại vườn nhà, các loại không thể thu hồi được đốt tại chỗ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhờ sự quan tâm sâu sát của Đảng, Nhà nước và sự vào cuộc quyết liệt của toàn hệ thống chính trị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên đã đạt được những chuyển biến đáng kể trong thời gian qua. Nhiều tuyến đường giao thông được cứng hóa, điện lưới quốc gia được mở rộng phủ kín hầu hết các thôn, bản.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển bền vững, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, hệ thống hạ tầng tại 34 xã khó khăn vẫn còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp, phân bố không đều, chưa tạo động lực phát triển mạnh mẽ và chưa đáp ứng nhu cầu thiết yếu của Nhân dân.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tính thiếu đồng bộ và kém bền vững: Nhiều tiêu chí hạ tầng cơ bản còn ở mức thấp. Hiện tại, 28/34 xã chưa đạt tiêu chí giao thông, 30 xã chưa đạt tiêu chí trường học, 33 xã chưa đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, 19 xã chưa có mạng lưới thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt đến nơi tập kết xử lý theo quy định.

Hạ tầng thiết yếu không bền vững: Mức độ xuống cấp của công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt rất cao. Cụ thể, có tới 56,1% công trình cấp nước sinh hoạt tập trung hoạt động kém bền vững, và 12,9% công trình đã ngừng hoạt động. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung tại các xã mới đạt 36,13%.

Rào cản về giao thông và thương mại: 100% xã khó khăn và đặc biệt khó khăn chưa đạt tiêu chí giao thông. Nhiều tuyến đường ngõ, xóm và nội đồng chưa được cứng hóa, gây chia cắt cục bộ trong mùa mưa và cản trở việc vận chuyển, kết nối thị trường. Có 12 xã chưa có chợ hoặc điểm giao thương hàng hóa đạt chuẩn.

Khoảng cách tiếp cận dịch vụ công: Các công trình giáo dục, y tế, văn hóa xuống cấp, thiếu phòng học, thiếu thiết bị, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân. Vẫn còn 1.607 hộ dân chưa có điện hoặc điện không đảm bảo và 27 thôn bản chưa có dịch vụ viễn thông ổn định.

Nguy cơ tụt hậu: Những hạn chế này làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa miền núi và khu vực trung tâm, ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối trong phát triển và tác động tiêu cực đến ổn định chính trị - xã hội.

*** Nguyên nhân**

Đặc thù địa hình và dân cư: Địa hình miền núi, đồi dốc, chia cắt, dân cư rải rác, khó tổ chức thu gom chất thải, làm tăng chi phí đầu tư xây dựng và chi phí duy tu, bảo dưỡng. Công trình thường xuyên chịu tác động của thiên tai, sạt lở.

Hạn chế về nguồn lực đầu tư: Nguồn vốn đầu tư công và ngân sách địa phương còn hạn chế. Việc huy động vốn ODA và tín dụng còn khó khăn.

Khó khăn trong xã hội hóa: Đời sống Nhân dân còn nghèo (có xã tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo gần 80%), chưa có khả năng đóng góp xã hội hóa lớn để đầu tư và duy trì hạ tầng.

Quản lý và vận hành công trình: Công tác quản lý, sử dụng, bảo trì, duy tu công trình sau đầu tư chưa được các địa phương quan tâm đúng mức. Thiếu kinh phí bảo trì và nhân lực kỹ thuật vận hành.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng của 34 xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tỉnh², nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế đã được chỉ ra, giai đoạn 2026 - 2030 tập trung huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư, kết hợp giữa ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn vay ưu đãi, vốn ODA, nguồn xã hội hóa và đóng góp của Nhân dân, để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững và có trọng tâm, trọng điểm.

Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với chuyển đổi số, phát triển hạ tầng số, hướng tới xây dựng nông thôn hiện đại, văn minh, sạch đẹp, tạo điều kiện cho các xã vùng khó khăn phát triển nhanh và thu hẹp khoảng cách với khu vực trung tâm, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị - quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Hạ tầng giao thông

² Gồm 34 xã: Nghinh Tường; Thần Sa; Sáng Mộc; Phú Thông; Chợ Mới; Phong Quang; Yên Thịnh; Nam Cường; Na Rì; Nghĩa Tá; Cẩm Giàng; Cường Lợi; Quảng Bạch; Yên Bình; Thanh Mai; Ba Bể; Phúc Lộc; Côn Minh; Vĩnh Thông; Tân Kỳ; Ngân Sơn; Nà Phặc; Yên Phong; Trần Phú; Xuân Dương; Văn Lang; Thượng Minh; Đông Phúc; Bằng Vân; Hiệp Lực; Thượng Quan; Bằng Thành; Nghiên Loan; Cao Minh.

- Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 100%;
- Tỷ lệ đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa đạt 80% trở lên và đường ngõ, xóm đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm đạt 90% trở lên; trong đó cứng hóa đạt 70% trở lên;
- Tỷ lệ đường nội đồng thuận tiện vận chuyển hàng hóa đạt 90% trở lên, trong đó cứng hóa đạt 50% trở lên.

2.2. Hạ tầng thủy lợi: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt 80% trở lên; tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa tối thiểu đạt 70% trở lên.

2.3. Hạ tầng điện: Xóa các thôn, bản trắng điện, phần đầu 98% hộ dân thuộc các xã được sử dụng điện thường xuyên, an toàn.

2.4. Hạ tầng trường học: Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn cơ sở vật chất đạt 70% trở lên (*trong đó, 100% phòng học kiên cố ở các cấp học*).

2.5. Hạ tầng y tế cơ sở: Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng và thiết bị theo quy định đạt 100%.

2.6. Cơ sở vật chất văn hóa: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa, hội trường đa năng, sân thể thao và điểm vui chơi cộng đồng đạt 100%; Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa theo quy định đạt 100%.

2.7. Hạ tầng thương mại nông thôn: Tỷ lệ xã có chợ nông thôn hoặc điểm mua bán, trao đổi hàng hóa đạt chuẩn đạt 100%.

2.8. Hạ tầng thông tin và truyền thông

- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đạt 100%; tỷ lệ hộ dân trên địa bàn được cung cấp thông tin, tuyên truyền thiết yếu đạt 100%.

- Tỷ lệ xã có hạ tầng thông tin, truyền thông, chuyển đổi số theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 100%.

2.9. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt tập trung: Phần đầu nâng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định đạt 80%.

2.10. Hạ tầng môi trường: Phần đầu nâng tỷ lệ số xã được thu gom rác thải sinh hoạt đạt 100%.

II. NHIỆM VỤ

1. Phát triển hạ tầng giao thông

Tập trung đầu tư đồng bộ mạng lưới giao thông nông thôn, ưu tiên các tuyến đường kết nối trung tâm xã với thôn, bản vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn;

cải tạo, nâng cấp 111,3 km đường xã; 177,9 km đường trục thôn, liên thôn; 175,4 km đường ngõ, xóm; 202 km đường nội đồng và các cầu, cống, tràn dân sinh quan trọng.

Huy động tối đa nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư công trung hạn và ngân sách địa phương, bảo đảm 100% tuyến xã được cứng hóa.

2. Phát triển hạ tầng thủy lợi và nước sạch

Tập trung nguồn vốn để kiên cố hóa hơn 600 km kênh mương và nâng cấp các công trình thủy lợi vừa và nhỏ. Thiết lập cơ chế quản lý, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, nhằm khắc phục triệt để tình trạng 369 công trình kém bền vững (chiếm 56,1%) và nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch.

Đầu tư cải tạo, mở rộng các hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, nâng tỷ lệ công trình hoạt động hiệu quả, giảm tình trạng thiếu nước mùa khô, nước không đảm bảo vệ sinh.

3. Phát triển hạ tầng điện

Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xóa các thôn, bản trắng điện; trong đó: đầu tư 57,9 km đường dây trung thế; 160,3 km đường dây hạ thế và 19 trạm biến áp.

4. Phát triển hạ tầng về giáo dục

Đầu tư xây dựng bổ sung 2.582 phòng học, phòng bộ môn và phòng hành chính quản trị; nâng cấp, sáp nhập hợp lý các điểm trường, bảo đảm đủ cơ sở vật chất cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn học tập trong điều kiện an toàn, thân thiện.

5. Phát triển hạ tầng về y tế

Xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế xã sau sắp xếp, tổ chức lại theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập (gồm 14 Trạm Y tế xây mới và 17 Trạm Y tế nâng cấp bổ sung 01 khối nhà làm việc, cải tạo, sửa chữa các công trình phụ trợ) và đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị y tế, trang thiết bị và phương tiện khác theo quy định; bảo đảm cung ứng dịch vụ y tế cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội.

6. Phát triển hạ tầng văn hóa cơ sở

Hoàn thiện hệ thống nhà văn hóa xã, thôn; bố trí điểm vui chơi, sân thể thao, nơi sinh hoạt cộng đồng. Đầu tư 8 nhà văn hóa xã; 30 nhà văn hóa thôn; 30 điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

Gắn kết đầu tư hạ tầng văn hóa với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và phát triển du lịch cộng đồng.

7. Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại

Đầu tư xây mới 03 chợ; cải tạo, nâng cấp 17 chợ, trong đó:

- Ưu tiên đầu tư cải tạo, sửa chữa các chợ hiện có tại các xã vùng đặc biệt khó khăn, đảm bảo theo tiêu chuẩn chợ quy định.

- Bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 để hỗ trợ xây dựng mới, cải tạo chợ nông thôn miền núi, kết hợp với nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu cho các xã chưa đạt chuẩn tiêu chí số 7.

- Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh tham gia đầu tư, quản lý, khai thác chợ theo hình thức đối tác công - tư (PPP) hoặc thuê, quản lý, chuyển giao phù hợp quy mô và điều kiện thực tế từng địa phương.

8. Phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông và chuyển đổi số

Đầu tư đồng bộ hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: 100% xã có hạ tầng thông tin, truyền thông, chuyển đổi số theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

9. Cải thiện hạ tầng môi trường

Đầu tư cho UBND các xã (chưa có mạng lưới thu gom, chưa được quy hoạch khu xử lý) trang thiết bị thu gom rác sinh hoạt, thành lập tổ vệ sinh môi trường, xây dựng các khu tập kết trung chuyển đáp ứng yêu cầu lưu chứa và bảo vệ môi trường; mua sắm các thùng chứa rác ở nơi công cộng.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền

Xác định việc thực hiện Đề án là nhiệm vụ chính trị quan trọng, gắn với đánh giá năng lực lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền.

Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án cấp tỉnh, do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; phân công rõ nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương.

Đưa nội dung thực hiện Đề án vào chương trình công tác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp.

2. Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý đầu tư

Thực hiện quy hoạch hạ tầng theo hướng tổng thể, liên kết vùng, phù hợp quy hoạch tỉnh thời kỳ 2026-2030.

Quản lý chặt chẽ công tác đầu tư, tránh dàn trải, trùng lặp; ưu tiên công trình thiết yếu, tác động trực tiếp đến đời sống Nhân dân.

Tăng cường giám sát chất lượng công trình, bảo đảm hiệu quả, bền vững, tránh thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Tập trung cải thiện, nâng cấp hạ tầng nông thôn theo hướng đồng bộ, bền vững; xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật và dân sinh bảo đảm khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, bão lụt gây ra.

3. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư

Ưu tiên bố trí vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn đầu tư công trung hạn, vốn ODA, tín dụng ưu đãi.

Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư theo hình thức PPP đối với công trình có khả năng thu hồi vốn (điện, nước, thương mại nông thôn).

Huy động các ngành (điện, viễn thông,...) đầu tư xoá các thôn, bản trắng điện; vùng lõm sóng viễn thông, di động.

Phát huy nội lực cộng đồng, khuyến khích Nhân dân hiến đất, góp công, vật liệu tại chỗ để giảm chi phí đầu tư.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động

Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở về mục tiêu, ý nghĩa của Đề án.

Phát động phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới - phát triển hạ tầng bền vững”, phong trào “Chung tay hiến đất làm đường”. Gắn kết đầu tư hạ tầng văn hóa với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị – xã hội vận động Nhân dân tích cực tham gia, giám sát và bảo vệ công trình.

5. Nâng cao hiệu quả phối hợp và ứng dụng chuyển đổi số

Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong tổ chức triển khai; thực hiện quản lý, giám sát tiến độ qua hệ thống số hóa, công khai, minh bạch.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đầu tư, giám sát chất lượng và công tác duy tu, bảo dưỡng sau đầu tư.

6. Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả

Thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất tiến độ các công trình; kịp thời xử lý các vướng mắc, sai phạm.

Xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả đầu tư theo bộ chỉ số KPI, tập trung vào tiến độ, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã về quản lý, vận hành, duy tu công trình; kịp thời xử lý các công trình không hoạt động, hoạt động kém hiệu quả; phát huy vai trò cộng đồng trong giám sát, bảo vệ tài sản công.

IV. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Việc triển khai thực hiện Đề án có ý nghĩa chiến lược và mang lại hiệu quả toàn diện trên các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

1. Về chính trị - xã hội: Thể hiện quyết tâm chính trị của Tỉnh ủy, góp phần cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Đảm bảo công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và khu vực trung tâm, hướng tới mục tiêu **“không để ai bị bỏ lại phía sau”**. Củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Tăng cường niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở. Góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh cộng đồng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Góp phần tăng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

2. Về kinh tế: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực phát triển mạnh mẽ. Góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân trên 10%/năm. Thúc đẩy sản xuất, giao thương, tiêu thụ nông sản và phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế hợp tác xã, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho người dân.

Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuỗi giá trị nông sản và phát triển kinh tế nông thôn hiện đại. Hệ thống hạ tầng đồng bộ giúp giảm chi phí vận chuyển và sản xuất, nâng cao năng suất lao động, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và kết nối vùng; tăng sức hấp dẫn đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ kinh doanh đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ; đồng thời mở rộng liên kết giữa khu vực nông thôn và đô thị, giữa sản xuất và tiêu thụ. Kinh tế địa phương chuyển dịch theo hướng đa dạng,

bền vững, năng suất cao, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách, phát triển kinh tế vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

3. Về đời sống nhân dân: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giúp người dân vùng khó khăn tiếp cận thuận lợi hơn với điện, nước, giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa và thông tin, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI). Hệ thống giao thông, điện lưới, cấp nước, viễn thông và Internet được mở rộng góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn miền núi và đô thị.

Cùng với đó, các thiết chế văn hóa - thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng được đầu tư, làm phong phú đời sống tinh thần và củng cố bản sắc văn hóa dân tộc. Việc huy động cộng đồng tham gia xây dựng hạ tầng theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” giúp nâng cao ý thức sở hữu, trách nhiệm gìn giữ công trình, bảo vệ môi trường và tăng cường khối đại đoàn kết. Diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét, sạch đẹp, văn minh hơn.

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện trong 05 năm (*từ năm 2026 đến năm 2030*). Sơ kết thực hiện Đề án vào năm 2028, tổng kết Đề án vào năm 2030.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Tổng kinh phí dự kiến: **18.430 tỷ đồng**. Cơ cấu nguồn vốn bao gồm:

1. Lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2035: 10.950 tỷ đồng (trong đó: NSTW 9.984 tỷ đồng; NSDP 966 tỷ đồng).

- Các Chương trình MTQG: Phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035; Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035: Dự kiến khoảng 3.300 tỷ đồng (trong đó: NSTW 3.000 tỷ đồng, NSDP 300 tỷ đồng).

2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 2.295 tỷ đồng. (trong đó: NSTW 652,8 tỷ đồng, NSDP 1.642,2 tỷ đồng).

3. Huy động các doanh nghiệp điện, viễn thông đầu tư xóa các thôn, bản trắng điện; vùng lõm sóng viễn thông, di động: 205 tỷ đồng.

4. Nguồn xã hội hóa, vốn vay tín dụng và các nguồn huy động hợp pháp khác: khoảng 1.680 tỷ đồng.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, thống nhất việc triển khai Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; định kỳ giám sát, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với những nội dung, vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

2. Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy quán triệt và phổ biến Đề án này đến toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân; căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch chi tiết cụ thể hóa Đề án để tổ chức thực hiện.

Đối với các Đảng ủy xã thuộc đối tượng của Đề án, khẩn trương xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể, chi tiết để tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm đúng mục tiêu, đáp ứng yêu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; chủ động huy động, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm nguồn lực thực hiện Đề án theo tiến độ đề ra.

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn, quán triệt đầy đủ, nghiêm túc nội dung Đề án đến các chi, đảng bộ, đảng viên và Nhân dân; chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức tuyên truyền thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm về Đề án, bảo đảm thống nhất về nội dung và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

4. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án; cụ thể hóa Đề án thành các chương trình, kế hoạch (*dài hạn, trung hạn và hằng năm*); xác định rõ mục tiêu, nội dung, lộ trình thực hiện, phân công trách nhiệm và bảo đảm nguồn lực để triển khai Đề án đạt hiệu quả; chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án trong toàn tỉnh.

Chủ động tham mưu ban hành kế hoạch hằng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Đề án trước ngày 20/12 của năm liền trước. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ, chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án.

5. Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh lãnh đạo Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân

tỉnh chỉ đạo rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện Đề án. Lãnh đạo Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc tỉnh chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tổ chức tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia tích cực, có trách nhiệm trong thực hiện các nội dung của Đề án; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên.

6. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy theo chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (B/c),
- Các Ban xây dựng Đảng Trung ương (B/c),
- Đảng bộ Chính phủ (B/c),
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy MTTQ tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Ủy ban MTTQ tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

P.TH/222

**T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường